

Số: 70/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2026

THÔNG TƯ**Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định chế độ quản lý, tính hao mòn đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ là tài sản cố định và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với các trường hợp:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ (sau đây gọi là Nghị định số 44/2024/NĐ-CP).

b) Xác định tuổi thọ tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ.

c) Xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ làm giá khởi điểm đấu giá chuyên nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

d) Xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp trong trường hợp thuê thẩm định giá, xác định giá bán tài sản quy định tại Điều 26, khoản 4 Điều 32 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 17, Điều 21 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số 99/2026/NĐ-CP).

đ) Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định tại Điều 4 Thông tư này. Việc theo dõi tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về đường bộ gồm: Bộ Xây dựng; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. Cơ quan quản lý đường bộ quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP, gồm: Cơ quan quản lý đường bộ ở trung ương, cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh và cơ quan quản lý đường bộ cấp xã.

3. Cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị quản lý tài sản) quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP, gồm: Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở trung ương, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp xã.

4. Tổ chức, đơn vị trực tiếp thực hiện kế toán, quản lý hồ sơ, lưu trữ hồ sơ, báo cáo kê khai, đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ và các nội dung khác theo phân cấp/ủy quyền/giao của cơ quan quản lý đường bộ quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 22 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP.

5. Các đối tượng khác liên quan đến việc quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ và kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ.

Điều 3. Quy định về tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ

Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được xác định nguyên giá, giá trị còn

lại, tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này là danh mục các loại tài sản quy định tại Điều 3 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP và được chi tiết tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

Riêng đối với phần đất hành lang an toàn đường bộ đã được bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định tại điểm n khoản 1 Điều 3 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP thì thực hiện theo dõi về hiện vật; không phải xác định nguyên giá, giá trị còn lại, tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm thực hiện theo dõi tài sản trên Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán hiện hành.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mục I

TIÊU CHUẨN NHẬN BIẾT VÀ NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 4. Tiêu chuẩn tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ xác định là tài sản cố định

1. Xác định tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại Điều 3 Thông tư này (trừ phần đất hành lang an toàn đường bộ đã được bồi thường, giải phóng mặt bằng):

a) Tài sản có kết cấu độc lập được xác định là một tài sản.

b) Một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được thì hệ thống đó được xác định là một tài sản.

c) Một hệ thống gồm nhiều loại tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, trong đó mỗi loại tài sản riêng lẻ có thời gian sử dụng để tính hao mòn khác nhau thì mỗi loại tài sản riêng lẻ đó được xác định là một tài sản hoặc hệ thống đó được xác định theo một loại tài sản chính theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 10 Thông tư này.

d) Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan, đơn vị quản lý thì phần tài sản được giao cho từng cơ quan, đơn vị là một tài sản.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 1 Điều này được xác định là tài sản cố định khi thỏa mãn đồng thời 02 tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thời gian sử dụng để tính hao mòn từ 01 (một) năm trở lên.

b) Có nguyên giá từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư này phải được lập hồ sơ tài sản để quản lý chặt chẽ về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. Các chỉ tiêu về nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại của tài sản là số nguyên; trường hợp kết quả xác định các chỉ tiêu này là số thập phân thì được làm tròn số theo quy định về sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn tại pháp luật về kế toán.

2. Mỗi một tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư này là một đối tượng ghi sổ kế toán. Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ phải phản ánh, ghi chép đầy đủ thông tin về nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ không còn nhu cầu sử dụng nhưng chưa tính đủ hao mòn theo quy định thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định hiện hành và tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này cho đến khi được xử lý theo quy định.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ đã tính đủ hao mòn nhưng vẫn tiếp tục sử dụng được thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, sử dụng, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định hiện hành và không phải tính hao mòn.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ đã tính đủ hao mòn nhưng sau đó thuộc trường hợp thay đổi nguyên giá theo quy định tại Điều 7 Thông tư này thì phải tính hao mòn theo quy định cho thời gian sử dụng còn lại (nếu có) sau khi thay đổi nguyên giá.

5. Trường hợp chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản đó tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi và tính hao mòn tài sản theo quy định tại Thông tư này trong thời gian chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản.

6. Trường hợp chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ thì trong thời gian chuyển nhượng, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản (bên chuyển nhượng):

a) Có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

b) Không thực hiện tính hao mòn tài sản theo quy định tại Thông tư này nhưng phải tiếp tục theo dõi nguyên giá tài sản đã hạch toán tại thời điểm chuyển nhượng trên sổ kế toán và trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán.

c) Khi hết thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết

cấu hạ tầng đường bộ (bao gồm cả trường hợp chấm dứt Hợp đồng trước hạn), cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản và quy định của pháp luật; xác định lại nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 6, Điều 12 Thông tư này để thực hiện quản lý, tính hao mòn theo quy định tại Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 99/2026/NĐ-CP và Thông tư này.

7. Trường hợp sử dụng một phần tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ để khai thác hỗn hợp hoặc sử dụng vào mục đích quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản (Bên có tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ) tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi và tính hao mòn đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại Thông tư này.

8. Trường hợp sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì trong thời gian bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản:

a) Có trách nhiệm theo dõi, báo cáo phần tài sản được sử dụng để tham gia dự án trong quá trình giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án.

b) Không thực hiện tính hao mòn tài sản theo quy định tại Thông tư này và phải tiếp tục theo dõi nguyên giá tài sản đã hạch toán tại thời điểm bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án và theo dõi trên thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

c) Khi nhà đầu tư chuyển giao tài sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản theo quy định, xác định lại giá trị còn lại của tài sản theo quy định tại khoản 6 Điều 6, Điều 12 Thông tư này để thực hiện quản lý, tính hao mòn theo quy định tại Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 99/2026/NĐ-CP và Thông tư này.

9. Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật khác có liên quan.

Chi phí thuê doanh nghiệp thẩm định giá quy định tại các Điều 6, 8 và 12 Thông tư này được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và được tính vào nguyên giá của tài sản.

10. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm:

a) Thực hiện kế toán đối với toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được giao quản lý theo quy định của chế độ kế toán hiện hành; thực hiện báo cáo tình hình tăng, giảm, tính hao mòn tài sản theo quy định của pháp luật; bảo đảm số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ của cơ quan, đơn vị trên sổ kế toán phải phù hợp với số liệu báo cáo trong Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ. Trường hợp khác với số liệu báo cáo trên hệ thống cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ thì phải chuẩn xác số liệu để cập nhật cho phù hợp.

b) Thực hiện kiểm kê tài sản định kỳ hằng năm; thực hiện tổng kiểm kê tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; thực hiện điều chỉnh số liệu kế toán nếu có chênh lệch phát sinh khi thực hiện kiểm kê nhằm đảm bảo số liệu trên sổ kế toán và số liệu thực tế của tài sản cố định khớp đúng.

c) Thực hiện báo cáo kê khai, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 99/2026/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này.

11. Tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này thực hiện kế toán, quản lý hồ sơ, lưu trữ hồ sơ, báo cáo kê khai, đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ và các nội dung khác theo phân cấp/ủy quyền/giao của cơ quan quản lý đường bộ quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 22 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP.

Mục II NGUYÊN GIÁ, HAO MÒN, GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 6. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ hình thành từ mua sắm, đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định số 44/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì nguyên giá được xác định theo công thức sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do mua sắm} = \left(\begin{array}{l} \text{Giá trị ghi trên hóa đơn} \\ \text{Giá trị ghi trên hóa đơn} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán (nếu có)} \\ \text{Các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán (nếu có)} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{l} \text{Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí lắp đặt, chạy thử} \\ \text{Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí lắp đặt, chạy thử} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử} \\ \text{Các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{l} \text{Các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại); các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí} \\ \text{Các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại); các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{l} \text{Chi phí khác (nếu có)} \\ \text{Chi phí khác (nếu có)} \end{array} \right)$$

Trong đó:

a) Các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán (nếu có) được trừ vào giá trị ghi trên hóa đơn chỉ được áp dụng trong trường hợp giá trị ghi trên hóa đơn bao gồm cả các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ mà cơ quan, đơn vị đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng/chiều

dài/diện tích/giá trị ghi trên hóa đơn của tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ phát sinh chi phí chung...).

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ hình thành từ đầu tư xây dựng mới, hoàn thành đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định số 44/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, nguyên giá được xác định là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Một số trường hợp đặc biệt được quy định như sau:

a) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ đã đưa vào sử dụng (do đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện ghi sổ kế toán tài sản kể từ ngày bàn giao đưa tài sản vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

Giá trị thẩm tra quyết toán;

Giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán;

Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B);

Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

Khi sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán, trường hợp giá trị mua sắm, đầu tư theo thẩm tra quyết toán, đề nghị quyết toán, theo Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B) hoặc theo tổng mức đầu tư, dự toán dự án là giá trị chung cho nhiều tài sản, hạng mục tài sản (không tách riêng cho từng tài sản, hạng mục tài sản) thì nguyên giá tạm tính của từng tài sản, hạng mục tài sản được phân bổ theo tiêu chí phù hợp (số lượng/dự toán chi tiết/tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng...); trường hợp sử dụng Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B) để làm căn cứ xác định nguyên giá tạm tính thì sử dụng giá trị được xác định tại bảng tính gần nhất (đối với một hạng mục) hoặc tổng giá trị các bảng tính (đối với nhiều hạng mục).

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tạm tính trên sổ kế toán theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định.

b) Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau nhưng không dự toán riêng, không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế

toán theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng chi tiết của từng hạng mục, tài sản/tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng...).

Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau, có dự toán riêng nhưng không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo tỷ lệ tại dự toán chi tiết đối với từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán.

c) Đối với dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau mà được đầu tư, nghiệm thu theo từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng, nghiệm thu đưa vào sử dụng phải ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính theo quy định tại điểm a khoản này.

Khi quyết toán dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán, điều chỉnh sổ kế toán (đối với hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán) theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng chi tiết của từng hạng mục, tài sản/dự toán của từng hạng mục, tài sản/tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng...).

d) Trường hợp giá trị quyết toán của dự án phải điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền sau khi được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản phải thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Trường hợp trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản khác (không thuộc tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại Điều 3 Thông tư này) thì phải loại trừ phần giá trị đầu tư vào tài sản khác trong giá trị quyết toán của dự án khi xác định nguyên giá tài sản.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận theo quyết định giao, quyết định điều chuyển, quyết định chuyển giao của cơ quan, người có thẩm quyền từ ngày Nghị định số 44/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này) thì nguyên giá được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được giao, nhận điều chuyển, chuyển giao	=	Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản	+	Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí lắp đặt, chạy thử	-	Các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử	+	Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí	+	Chi phí khác (nếu có)
--	---	--	---	---	---	---	---	--	---	-----------------------

Trong đó:

a) Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định như sau:

a1) Đối với tài sản đã được theo dõi, ghi sổ kế toán, nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản là nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ đã được theo dõi, ghi sổ kế toán của cơ quan, đơn vị có tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao. Trường hợp tài sản chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán của cơ quan, đơn vị có tài sản thì trước khi trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản, cơ quan, đơn vị có tài sản có trách nhiệm đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản để ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản như sau:

Đối với trường hợp tài sản giao, nhận điều chuyển, chuyển giao (là tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ đang giao cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này quản lý) chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì việc đánh giá lại giá trị tài sản thực hiện theo quy định tại các điểm a2, a3 và a4 khoản này.

Đối với trường hợp tài sản giao, nhận điều chuyển, chuyển giao do các đối tượng không phải là cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này quản lý thì việc đánh giá lại giá trị tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan đến việc đánh giá lại giá trị tài sản của các đối tượng đó. Trường hợp pháp luật có liên quan chưa có quy định thì việc đánh giá lại giá trị tài sản được thực hiện theo quy định tại các điểm a2, a3 và a4 khoản này.

a2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán nhưng có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng và thời điểm đưa vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

a3) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán và không có hồ sơ để xác định giá mua hoặc giá xây dựng theo quy định tại điểm a2 khoản này nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa vào sử dụng thì nguyên giá để ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá ghi trên} \\ \text{Biên bản bàn giao,} \\ \text{tiếp nhận tài sản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây} \\ \text{dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương} \\ \text{đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá mua mới của tài sản cùng loại áp dụng đối với tài sản không phải là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc là giá của tài sản mới cùng loại được bán trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương áp dụng đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc (bao gồm cả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được hình thành thông qua mua sắm) được xác định theo công thức sau:

Giá xây dựng mới của tài sản	=	Đơn giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành (hoặc theo quy định cụ thể của địa phương nơi có tài sản) áp dụng tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng	x	Diện tích, thể tích xây dựng/ Số lượng/tiêu chí khác (nếu có) của tài sản	+	Giá trị của các kết cấu khác gắn với công trình/hạng mục công trình (như: trần, sàn/tiêu chí khác (nếu có)) xác định theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành (hoặc theo quy định cụ thể của địa phương nơi có tài sản) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng
------------------------------	---	---	---	---	---	--

a4) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán mà không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại các điểm a1, a2 và a3 khoản này thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá để xác định nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản theo công thức sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ} = \text{Giá trị đánh giá lại của tài sản} \times \frac{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản theo quy định tại Điều 10 Thông tư này (năm)}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản (năm)}} + \text{Chi phí thuê doanh nghiệp thẩm định giá}$$

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được giao, được điều chuyển mà cơ quan tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng/chiều dài/diện tích/giá trị tài sản phát sinh chi phí chung/tiêu chí khác (nếu có)).

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ hiện có giao cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản theo quy định tại Chương II Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 99/2026/NĐ-CP mà giá trị tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì sau khi tiếp nhận, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý/tạm quản lý tài sản trước khi giao quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 99/2026/NĐ-CP (Bên giao) căn cứ nguồn gốc hình thành tài sản, các hồ sơ có liên quan để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo quy định tương ứng tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 9 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, khoản 1, khoản 2 Điều này và khoản 2 Điều 15 Thông tư này.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ trong quá trình sử dụng thực hiện kiểm kê phát hiện thừa thì tùy theo nguồn gốc và thời điểm đưa vào sử dụng, nguyên giá của tài sản được xác định tương ứng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản sau khi hết thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 5 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản sau khi hết thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản} \\ = \\ \text{Nguyên giá đã hạch toán tại thời điểm chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản} \\ + \\ \text{Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả việc bù trừ phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ (nếu có))} \end{array}$$

Trong đó phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt được xác định tương tự quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản sau khi hết thời gian tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 5 Thông tư này thì nguyên giá tài sản là giá trị tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư xác định theo quy định của Chính phủ về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trong trường hợp tài sản phải xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Trường hợp tài sản không phải xác lập quyền sở hữu toàn dân thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện thuê doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản.

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ tiếp nhận lại} \\ = \\ \text{Giá trị đánh giá lại của tài sản} \\ \times \\ \frac{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản theo quy định tại Điều 10 Thông tư này (năm)}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản (năm)}} \\ + \\ \text{Chi phí thuê doanh nghiệp thẩm định giá} \end{array}$$

Điều 7. Các trường hợp thay đổi (điều chỉnh) nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ khi thực hiện kiểm kê theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả trường hợp dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng tài sản khác nhưng trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ hiện có và trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản không phải là cơ quan, đơn vị quản lý tài sản).

3. Tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ (trong trường hợp giá trị bộ phận tài sản tháo dỡ đang được hạch toán chung trong nguyên giá tài sản), trừ trường hợp việc tháo dỡ để thay thế khi bảo trì công trình.

4. Lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ, trừ trường hợp lắp đặt để thay thế khi bảo trì công trình.

5. Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác, trừ trường hợp tài sản được khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình đường bộ hoặc được khôi phục lại thông qua bảo hiểm, bồi thường thiệt hại của tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 8. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ trong trường hợp thay đổi nguyên giá tài sản

Khi phát sinh việc thay đổi nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ trong các trường hợp quy định tại Điều 7 Thông tư này, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện lập Biên bản ghi rõ lý do (trường hợp) thay đổi nguyên giá; đồng thời xác định lại chỉ tiêu nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ làm cơ sở xác định mức hao mòn, giá trị còn lại của tài sản để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện việc quản lý, tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này.

Việc xác định lại nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ đối với các trường hợp thay đổi nguyên giá quy định tại Điều 7 Thông tư này thực hiện như sau:

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được xác định lại theo hướng dẫn của cơ quan, người có thẩm quyền về kiểm kê, đánh giá lại tài sản.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó, phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt được xác định tương tự quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm bàn giao đầy đủ hồ sơ, thông tin về giá trị tài sản và thực hiện quyết toán kịp thời theo quy định của pháp luật.

Trường hợp dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng tài sản khác nhưng trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ hiện có và trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản không phải là cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thì phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ là phần giá trị đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ trong giá trị quyết toán của dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với trường hợp tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán trừ (-) phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ tháo dỡ cộng (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tháo dỡ mà cơ quan, đơn vị quản lý tài

sản đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc tháo dỡ.

Trong đó, phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ tháo dỡ được xác định như sau:

a) Trường hợp có hồ sơ xác định giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ tháo dỡ thì phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ được xác định theo giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản tháo dỡ.

b) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nhưng phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ cho bộ phận tài sản tháo dỡ theo tiêu chí phù hợp (như: số lượng, khối lượng, giá mua, dự toán...) thì phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ tháo dỡ được xác định theo giá trị phân bổ.

c) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này và không phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ cho bộ phận tài sản tháo dỡ quy định tại điểm b khoản này thì xác định phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ là giá mua mới của bộ phận tài sản đó trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp không xác định được giá mua mới của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ tháo dỡ trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá để xác định phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ tháo dỡ làm căn cứ xác định nguyên giá tài sản sau khi tháo dỡ.

4. Đối với trường hợp lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt mà cơ quan, đơn vị quản lý tài sản đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc lắp đặt.

Trong đó, phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ là giá trị tương ứng của bộ phận tài sản được lắp đặt thêm xác định theo các trường hợp tương ứng quy định tại Điều 6 Thông tư này.

5. Đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản phù hợp với quy định tại Điều 10 Thông tư này đối với tài sản bị thiệt hại để ghi trên Biên bản xác định việc thay đổi nguyên giá. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ trong trường hợp này được xác định như sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ} = \text{Giá trị còn lại của tài sản theo đánh giá lại} \times \frac{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản theo quy định tại Điều 10 Thông tư này (năm)}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}} + \text{Chi phí thuế doanh nghiệp thẩm định giá}$$

Điều 9. Nguyên tắc tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ xác định là tài sản cố định quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư này được giao cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản phải tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản không phải tính hao mòn đối với:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ chưa tính hết hao mòn nhưng đã bị hư hỏng không thể sửa chữa để sử dụng được.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ đã tính đủ hao mòn nhưng vẫn còn sử dụng được.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ trong thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư này.

d) Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ trong thời gian tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại khoản 8 Điều 5 Thông tư này.

đ) Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ là phần đất hành lang an toàn đường bộ đã được bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định tại Điều 3 Thông tư này.

3. Việc tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ thực hiện mỗi năm một lần vào ngày 31 tháng 12, trước khi khóa sổ kế toán.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ mà cơ quan, đơn vị tiếp nhận từ cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp khác theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong năm thì việc tính hao mòn trong năm đó được thực hiện tại cơ quan, đơn vị tiếp nhận tài sản.

Điều 10. Danh mục tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Danh mục tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ (trừ thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản đối với các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này và trừ trường hợp quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này) như sau:

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
-----	--	---	-----------------------

1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	40	2,5
2	Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ	40	2,5
3	Hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ	40	2,5
4	Bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ; cầu phao và công trình phụ trợ gắn liền với cầu phao		
4.1	Kết cấu hạ tầng bến phà đường bộ; cầu phao	20	5
4.2	Công trình nhà điều hành bến phà đường bộ; cầu phao		
	Nhà cấp I	80	1,25
	Nhà cấp II	50	2
	Nhà cấp III	25	4
	Nhà cấp IV	15	6,67
4.3	Phương tiện, thiết bị, vật kiến trúc gắn với công trình phục vụ hoạt động của bến phà đường bộ; cầu phao	Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn xác định theo Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	
5	Công trình kiểm soát tải trọng xe	20	5
6	Trạm thu phí đường bộ		
6.1	Kết cấu hạ tầng trạm thu phí	20	5
6.2	Công trình nhà điều hành trạm thu phí		
	Nhà cấp I	80	1,25
	Nhà cấp II	50	2
	Nhà cấp III	25	4
	Nhà cấp IV	15	6,67
6.3	Phương tiện, thiết bị, vật kiến trúc gắn với công trình phục vụ	Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn xác định theo Thông tư số 141/2025/TT-	

	hoạt động của trạm thu phí	BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	
7	Bến xe	25	4
8	Bãi đỗ xe	25	4
9	Nhà hạt quản lý đường bộ	25	4
10	Trạm dừng nghỉ	25	4
11	Kho bảo quản vật tư dự phòng	20	5
12	Trung tâm quản lý và giám sát giao thông (Trung tâm ITS)/Trung tâm quản lý, điều hành giao thông		
12.1	Công trình nhà quản lý hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin		
	Nhà cấp I	80	1,25
	Nhà cấp II	50	2
	Nhà cấp III	25	4
	Nhà cấp IV	15	6,67
12.2	Vật kiến trúc, máy móc thiết bị phụ trợ gắn với công trình phục vụ hoạt động của Trung tâm ITS/Trung tâm quản lý, điều hành giao thông	Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn xác định theo Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	
13	Trung tâm cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ		
13.1	Đối với các công trình phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ		
	Nhà cấp I	80	1,25
	Nhà cấp II	50	2
	Nhà cấp III	25	4
	Nhà cấp IV	15	6,67
13.2	Đối với các phương tiện, thiết bị, vật kiến trúc, tài sản khác gắn với công trình phục vụ hoạt động	Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn xác định theo Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của	

	cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ	Bộ trưởng Bộ Tài chính.	
14	Hệ thống công nghệ thông tin, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác quản lý tài sản, điều hành giao thông đường bộ (gọi tắt là tài sản, thiết bị)		
14.1	Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho đường bộ	Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn xác định theo Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	
14.2	Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho cầu đường bộ		
14.3	Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho hầm đường bộ		
14.4	Tài sản, thiết bị khác phục vụ trực tiếp cho công tác quản lý tài sản, điều hành giao thông đường bộ		
15	Các công trình, thiết bị khác của đường bộ theo quy định của pháp luật đường bộ		
15.1	Trường hợp các công trình, thiết bị khác có quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn xác định theo Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	
15.2	Trường hợp các công trình khác chưa có quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	10	10

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản cố định theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này thì thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản bằng (=) thời gian sử dụng đã tính hao mòn của tài sản trước khi thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng. Trong đó,

thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng} = \left[\begin{array}{l} \text{Nguyên giá của tài sản sau khi thay đổi} \\ \text{Số hao mòn lũy kế của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm thay đổi nguyên giá} \end{array} \right] : \begin{array}{l} \text{Mức hao mòn hằng năm của tài sản từ năm thay đổi nguyên giá xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này} \end{array}$$

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này thì thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản bằng (=) thời gian sử dụng đã tính hao mòn của tài sản trước khi thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ có điều chỉnh, thay đổi nguyên giá theo quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều 6 và khoản 3, khoản 4 Điều 7 Thông tư này:

a) Trường hợp năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá chưa hết thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản theo quy định thì thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản được tính đến năm mà giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề nhỏ hơn hoặc bằng mức hao mòn hằng năm của tài sản.

b) Trường hợp năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá đã hết thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản theo quy định thì cộng thêm 01 năm vào thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm phát sinh việc điều chỉnh, thay đổi nguyên giá) để xử lý phần giá trị tăng, giảm do điều chỉnh, thay đổi nguyên giá.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ là một hệ thống gồm nhiều loại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này mà trường hợp cần theo dõi thành một hệ thống (như nút giao liên thông gồm đường, cầu, hầm...) thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quyết định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ xác định theo một loại tài sản chính quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ có tích hợp các thành phần công nghệ thông tin, đảm bảo an ninh mạng, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật về an ninh mạng và khoa học công nghệ: Trường hợp các bộ phận cấu thành có tuổi thọ kỹ thuật khác nhau hoặc chịu tác động của thay đổi công nghệ dẫn đến thời gian sử dụng thực tế không phù hợp với quy định chung tại Thông tư này, cơ quan quản lý đường bộ ở trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý)/cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn cụ thể cho từng loại tài sản hoặc hệ thống tài sản. Việc quyết định phải dựa trên hồ sơ kỹ thuật của nhà sản xuất và đảm bảo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm, chống thất thoát ngân sách nhà nước.

Điều 11. Phương pháp tính hao mòn của tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Mức hao mòn hằng năm của từng tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được tính theo công thức:

$$\text{Mức hao mòn hằng năm của tài sản} = \text{Nguyên giá của tài sản} \times \text{Tỷ lệ hao mòn (\% năm)}$$

Trong đó:

a) Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được xác định theo quy định tại Điều 6, Điều 8 Thông tư này.

b) Tỷ lệ hao mòn được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được giao, nhận điều chuyển, nhận chuyển giao quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này nhưng chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán, tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ khi thực hiện kiểm kê phát hiện thừa theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư này thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận tài sản giao, nhận điều chuyển, nhận chuyển giao hoặc có tài sản phát hiện thừa có trách nhiệm tính hao mòn tài sản từ năm tiếp nhận tài sản đưa vào sử dụng để ghi sổ kế toán; mức hao mòn hằng năm của tài sản kể từ sau năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại cơ quan, đơn vị quản lý tài sản được xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Riêng năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại cơ quan, đơn vị quản lý tài sản (năm cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận tài sản/năm thực hiện kiểm kê phát hiện thừa) thì mức hao mòn của tài sản được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức hao mòn của năm đầu tiên ghi sổ kế toán} = \text{Mức hao mòn hằng năm của tài sản xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này} \times \left[\begin{array}{l} \text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản theo quy định tại Điều 10 Thông tư này (năm)} \\ \text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo quy định hoặc thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại theo quy định tại Thông tư này (năm)} \end{array} \right]$$

Trường hợp năm bàn giao, tiếp nhận tài sản khác với năm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản thì cơ quan, đơn vị có tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản phải tính bổ sung số hao mòn của thời gian tính từ năm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản đến năm bàn giao, tiếp nhận tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao để ghi vào Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản. Mức hao mòn của 01 năm xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Số hao mòn lũy kế của từng tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được tính theo công thức:

$$\text{Số hao mòn lũy kế tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)} = \text{Số hao mòn lũy kế tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n-1)} + \text{Số hao mòn tài sản tăng trong năm (n)} - \text{Số hao mòn tài sản giảm trong năm (n)}$$

4. Số hao mòn tài sản cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được xác định là hiệu số giữa nguyên giá và số hao mòn lũy kế của tài sản đó xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 12. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ để ghi sổ kế toán được xác định theo công thức (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này) sau:

$$\text{Giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)} = \text{Nguyên giá của tài sản} - \text{Số hao mòn lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm (n)}$$

2. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản phù hợp với quy định tại Điều 10 Thông tư này trong các trường hợp sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị tiếp nhận lại tài sản khi hết thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản (bao gồm cả trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn) theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 5 Thông tư này.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản sau khi hết thời gian tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 5, khoản 6 Điều 6 Thông tư này mà thuộc trường hợp tài sản không phải xác lập quyền sở hữu toàn dân.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (trừ trường hợp tài sản được khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình đường bộ hoặc được khôi phục lại thông qua bảo hiểm, bồi thường thiệt hại của tổ chức, cá nhân có liên quan) quy định tại khoản 5 Điều 7 và khoản 5 Điều 8 Thông tư này.

Chương III KÊ KHAI, BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 13. Mẫu báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ

Mẫu báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 22 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP) được quy định như sau:

1. Báo cáo kê khai lần đầu theo Mẫu số 01A quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng đối với:

Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ hiện có tại thời điểm Nghị định số 44/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (bao gồm cả tài sản đã báo cáo kê khai lần đầu theo quy định tại Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ);

Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ phát sinh kể từ ngày Nghị định số

44/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

2. Báo cáo kê khai bổ sung theo Mẫu số 01B, Mẫu số 01C quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng đối với trường hợp có thay đổi thông tin về cơ quan, đơn vị quản lý tài sản hoặc thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ đã báo cáo kê khai lần đầu.

Điều 14. Mẫu báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ

Mẫu báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 22 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP) được quy định như sau:

1. Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ theo từng phương thức quy định tại các Điều 13, 14, 15 và 16 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 99/2026/NĐ-CP) theo Mẫu số 01D quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ theo Mẫu số 02A quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Báo cáo tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ theo Mẫu số 02B quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ hiện có trước ngày Nghị định số 44/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đã xác định giá trị để ghi sổ kế toán theo quy định của pháp luật trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì sử dụng giá trị đã xác định để ghi sổ kế toán. Việc tính hao mòn tài sản từ năm tài chính 2026 được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ hiện có trước ngày Nghị định số 44/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành nhưng chưa xác định giá trị để ghi sổ kế toán theo quy định của pháp luật trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản (hoặc tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này) thực hiện xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo quy định tại Thông tư này, tính hao mòn toàn bộ cho các năm đã sử dụng tài sản đến hết năm tài chính 2025 theo tỷ lệ hao mòn quy định tại Thông tư này và được cộng vào số hao mòn của tài sản đó của năm tài chính 2026.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ đã được theo dõi trên sổ kế toán của cơ quan quản lý tài sản (hoặc tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP) trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành,

có thời gian để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này thay đổi so với quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 74/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài chính thì từ năm tài chính 2026 thực hiện xác định mức hao mòn hằng năm của tài sản như sau:

$$\text{Mức hao mòn hằng năm của tài sản} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo sổ kế toán}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản (năm)}}$$

Trong đó:

$$\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản (năm)} = \text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản (năm) theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này} - \text{Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)}$$

Riêng mức hao mòn tài sản cho năm cuối cùng thuộc thời gian để tính hao mòn của tài sản được xác định là hiệu số giữa nguyên giá và số hao mòn lũy kế của tài sản đó.

Trường hợp tài sản đã hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này, nhưng tài sản vẫn còn giá trị còn lại thì mức hao mòn của năm 2026 bằng giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được bàn giao, tiếp nhận theo Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán của cơ quan, đơn vị bàn giao và cơ quan, đơn vị bàn giao đã giải thể, chấm dứt hoạt động do sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản hoặc tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này (cơ quan, đơn vị tiếp nhận) có trách nhiệm xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo quy định tại Thông tư này và tính hao mòn theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ đã được theo dõi trên sổ kế toán của cơ quan quản lý tài sản (hoặc tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP) mà không đủ điều kiện là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư này thì từ năm tài chính 2026 thực hiện điều chỉnh loại khỏi danh mục tài sản cố định và mở sổ theo dõi riêng theo quy định của pháp luật về kế toán, không thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 16. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2026 và được áp dụng từ năm tài chính 2026.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 74/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Tài chính, Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS (70b) A

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU

*(Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mẫu số 01A	Báo cáo kê khai lần đầu tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ.
Mẫu số 01B	Báo cáo kê khai bổ sung thông tin.
Mẫu số 01C	Báo cáo kê khai tăng, giảm tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ.
Mẫu số 01D	Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ.
Mẫu số 02A	Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ.
Mẫu số 02B	Báo cáo tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ.

BỘ XÂY DỰNG/
UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai lần đầu tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên đối tượng:.....

Mã đối tượng:

Địa chỉ: Thôn/Xóm.....Xã/phường/đặc khu..... Tỉnh/Thành phố

Loại hình:

B. Thông tin về người lập biểu:

Họ và tên:

Điện thoại liên hệ:

Email:

C. Thông tin về tài sản

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Loại/cấp/hạng	Thông số cơ bản				Giá trị (đồng)			Chế độ hao mòn	Tình trạng sử dụng của tài sản		Ghi chú
					Số lượng/Chiều dài...	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn sử dụng nhà (m ²)	Diện tích cầu, hầm, bãi đỗ xe... (m ²)	Nguyên giá	Hao mòn (lũy kế)	Giá trị còn lại		Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng														

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ...
BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01A:

- Đối tượng báo cáo: Tên cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ), khoản 3 Điều 2 Thông tư này. Trường hợp phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán, báo cáo kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP) thì đối tượng báo cáo là tổ chức hành chính, đơn vị được phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán, báo cáo kê khai.

- Cột (2) Danh mục tài sản: Ghi tên tài sản theo phân loại tại Điều 10 Thông tư này (gắn với địa chỉ cụ thể của tài sản). Trường hợp đã theo dõi cầu đường bộ dài dưới 25m trong tài sản là “Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường” thì không phải tách riêng cầu và đường. Đối với phần đất hành lang an toàn đường bộ đã được bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện theo dõi về hiện vật, không phải xác định nguyên giá, giá trị còn lại, tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này.

- Cột (4) Năm đưa vào sử dụng: Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi N/A.

- Cột (7) Diện tích đất (không áp dụng đối với tài sản là đường) là diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất theo hồ sơ cắm mốc phạm vi bảo vệ công trình/hạng mục công trình hoặc hồ sơ hoàn thành công trình/hạng mục công trình hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng.

- Cột (10) Nguyên giá: Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 22 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP và các Điều 6, 7 và 8 Thông tư này.

- Cột (11) Hao mòn (lũy kế): Theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

- Cột (12) Giá trị còn lại: Theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

- Cột (13) Chế độ hao mòn: Ghi thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn áp dụng đối với tài sản.

- Cột (14), cột (15):

Ghi 1 ở cột (14) nếu tài sản còn sử dụng được và ghi 0 vào cột (15)

Ghi 0 ở cột (14) nếu tài sản không còn sử dụng được và ghi 1 vào cột (15).

BỘ XÂY DỰNG/
UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai bổ sung thông tin

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên đối tượng:.....

Mã đối tượng:

Địa chỉ: Thôn/Xóm..... Xã/phường/đặc khu..... Tỉnh/Thành phố.....

B. Thông tin thay đổi

STT	Chi tiêu	Thông tin đã kê khai	Thông tin thay đổi	Ngày tháng thay đổi thông tin	Lý do thay đổi thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I. Về cơ quan, đơn vị quản lý tài sản						
1	Tên					
2	Địa chỉ					
3	Cơ quan quản lý cấp trên					
4	Thông tin khác					
II. Về tài sản						
1	Tên tài sản (địa chỉ)					
2	Đơn vị tính					
3	Năm đưa vào sử dụng					
4	Loại/cấp/hạng					
5	Thông số cơ bản					
	Số lượng/Chiều dài...					
	Diện tích đất (m ²)					
	Diện tích sàn sử dụng nhà (m ²)					
	Diện tích cầu, hầm, bãi đỗ xe... (m ²)					
6	Giá trị (đồng)					
	Nguyên giá					
	Hao mòn lũy kế					
	Giá trị còn lại					
7	Chế độ hao mòn					
8	Tình trạng sử dụng của tài sản					
III Về việc khai thác tài sản						
1	Phương thức khai thác tài sản					
2	Thông tin khác					

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ...
BÁO CÁO**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01B:

- Đối tượng báo cáo: Tên cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ), khoản 3 Điều 2 Thông tư này. Trường hợp phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP) thì đối tượng báo cáo là tổ chức hành chính, đơn vị được phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán.
- Cột (3) Thông tin đã kê khai: Là thông tin tại Mẫu số 01A ban hành kèm theo Thông tư này.
- Phương thức khai thác tài sản: Theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 99/2026/NĐ-CP.

BỘ XÂY DỰNG/
UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai tăng, giảm tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên đối tượng:.....

Mã đối tượng:

B. Thông tin về tài sản

STT	Danh mục tài sản	Hình thức xử lý tài sản	Quyết định xử lý (Số, ngày)	Đối tượng tiếp nhận tài sản	Tổng số tiền thu được (đồng)	Chi phí xử lý (đồng)	Số tiền nộp ngân sách nhà nước (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8= (6-7)	9
	Tổng cộng							

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ...
BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01C:

- Đối tượng báo cáo: Tên cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ), khoản 3 Điều 2 Thông tư này. Trường hợp phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP) thì đối tượng báo cáo là tổ chức hành chính, đơn vị được phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán.

- Cột (2): Danh mục tài sản: Ghi tên tài sản theo phân loại tại Điều 10 Thông tư này (gắn với địa chỉ cụ thể của tài sản). Trường hợp đã theo dõi cầu đường bộ dài dưới 25m trong tài sản là “Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường” thì không phải tách riêng cầu và đường.

- Cột (3) Hình thức xử lý: Theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP.

- Cột (4) Quyết định xử lý: Theo quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25 và 26 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại các Điều 13, 14, 15, 16 và 17 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP).

- Cột (6), (7), (8): Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP.

BỘ XÂY DỰNG/
UBND TỈNH THÀNH PHỐ...
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

**Tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ
(Theo từng phương thức khai thác tài sản)**

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên đối tượng.....

Mã đối tượng:.....

B. Thông tin về tình hình khai thác tài sản

STT	Danh mục tài sản	Phương thức khai thác	Hợp đồng khai thác tài sản				Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được phê duyệt		Quản lý, sử dụng số tiền thu được (đồng)			Ghi chú
			Số, ngày	Giá trị Hợp đồng (đồng)	Thời hạn khai thác (năm, tháng)	Tổ chức, doanh nghiệp nhận khai thác	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (Số/ngày)	Tổng số vốn đầu tư (đồng)	Tổng số tiền đã thu	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng											

....., ngày ... tháng ... năm

....., ngày..... tháng..... năm

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ
CẤP TRÊN (nếu có)**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
BÁO CÁO**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01D:

- Cột (2): Danh mục tài sản: Ghi tên tài sản theo phân loại tại Điều 10 Thông tư này (gắn với địa chỉ cụ thể của tài sản). Trường hợp đã theo dõi cầu đường bộ dài dưới 25m trong tài sản là “Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường” thì không phải tách riêng cầu và đường.
- Cột (3) Phương thức khai thác: Theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP).
- Cột (4), (5), (6), (7) Hợp đồng khai thác tài sản: Theo quy định tại các Điều 14, 15 và 16 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại các Điều 8, 9 và 10 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP).
- Cột (8), (9) Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được phê duyệt: Theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 10 Nghị định số 99/2026/NĐ-CP).
- Cơ quan quản lý cấp trên: Là cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản.

BỘ XÂY DỰNG/
UBND TỈNH THÀNH PHỐ...
ĐỒI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ
Kỳ báo cáo

ST T	Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng/ Chiều dài...	Diện tích (m ²)			Giá trị tài sản (đồng)		Hình thức xử lý tài sản							Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản (đồng)			Ghi chú
				Đất	Sân sử dụng nhà	Cầu, hầm, bãi đỗ xe...	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Thanh lý	Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Khác	Tổng số tiền thu được	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng cộng																		

....., ngày ... tháng ... năm

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/
ĐƠN VỊ BÁO CÁO**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

